

Góp nhặt buồn vui thời điều linh

Cải tạo công thương nghiệp

Nguyễn Ngọc Chính:

Người ta thường nói đến chuyện cải tạo nguy quân-ngụy quyền sau ngày 30/4/75 nhưng ít người nhắc đến một hình thức cải tạo không kém phần quan trọng trong thời điều linh và có ảnh hưởng sâu đậm đến đời sống kinh tế của người dân. Cuộc cải tạo này đã biến miền Nam đang từ nền kinh tế tư bản sang nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và cái giá phải trả là sự tụt hậu của cả đất nước.

Đó là chính sách *Cải tạo công thương nghiệp* (CTCTN) hay còn được biết đến qua ngôn ngữ bình dân: *Đánh tư sản*. CTCTN là con đường ngắn nhất được chính quyền mới dùng để quét sạch mọi giai cấp - từ tư sản đến tiểu tư sản - để chỉ còn giai cấp nông dân và công nhân trong chế độ xã hội chủ nghĩa.



Cửa hàng quốc doanh trên phố Tràng Tiền, Hà Nội, tháng 3/1970

Tại miền Bắc, CTCTN đã được thực hiện từ năm 1954, sau ngày tiếp quản Hà Nội. Chính xác hơn, cuộc cải tạo được tiến hành sau khi Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá II họp Hội nghị lần thứ 16 mở rộng vào tháng 6/1959 và ra Nghị quyết về vấn đề hợp tác hoá nông nghiệp và cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh theo chủ nghĩa xã hội.

Nghị quyết khẳng định: “*Một trong những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa là xoá bỏ kinh tế tư bản tư doanh, xoá bỏ chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, xoá bỏ bóc lột tư bản chủ nghĩa, xoá bỏ giai cấp tư sản*”.

Với đường lối này, Nghị quyết khẳng định, sẽ đưa xí nghiệp tư bản tư doanh từ hình thức thấp và vừa lên hình thức cao của chủ nghĩa tư bản nhà nước dưới hình thức công tư hợp doanh, chuyển chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa sang chế độ sở hữu của Nhà nước.

Dựa trên quan hệ sản xuất mới đó, giai cấp tư sản bị triệt tiêu và xã hội chỉ còn giai cấp vô sản. Tại miền Bắc vào thời kỳ này, đại đa số các gia đình tư sản, tiểu tư sản không những bị tịch thu tài sản mà còn phải đi tập trung cải tạo. Đến 1960, giai cấp tư sản đã bị xoá bỏ tại 31 tỉnh và thành phố trên miền Bắc.



Xe bán hàng lưu động của mậu dịch quốc doanh gần Khách sạn Thống Nhất, Hà Nội, 1972

Trước 1975, Sài Gòn đã có một cơ sở vật chất, kinh tế kỹ thuật lớn nhất miền Nam, ngang bằng với các nước trong khu vực. Sài Gòn cũng là nơi tập trung hơn 80% năng lực sản xuất công nghiệp cả miền Trung, miền Nam với hơn 38.000 cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp lớn nhỏ, trong đó có khoảng 766 công ty và 8.548 cơ sở công nghiệp tư nhân.

Sau 1975, chính quyền mới đã quốc hữu hóa tư liệu sản xuất và, theo lối dùng chữ của họ, đưa công nhân lao động lên làm chủ nhà máy, xí nghiệp. Trên website chính thức của TP. HCM ghi lại:

“*CTCTN đã tịch thu tài sản của 171 nhà tư sản mại bán, 59 tư sản công thương nghiệp cỡ lớn để biến thành 400 xí nghiệp quốc doanh, 14.000 cơ sở tiểu thủ công nghiệp, thu hút 270.000 công nhân và lao động, vận động hồi hương lập nghiệp và từng bước phân bổ lại lao*

động”.

Lúc bấy giờ, Ủy viên Bộ Chính trị phụ trách phía Nam về công cuộc CTCTN là Nguyễn Văn Linh (bí danh Mười Cúc). Trong một buổi gặp gỡ các nhà tư sản tại Sài Gòn, ông Linh đã từng nói: “*Các bạn đã đi với chúng tôi trong cách mạng dân tộc dân chủ nên gọi là tư sản dân tộc, nay các bạn đi với chúng tôi lên thời kỳ quá độ lên XHCN, không biết gọi các bạn là gì cho phù hợp?*”.

Khái niệm mà các văn kiện chính trị thường hay nhắc đến như một thành phần xã hội mang yếu tố phản động trong cách mạng giải phóng dân tộc do Đảng cộng sản lãnh đạo được gọi là *tư sản mại bản*. Chỉ ở giai đoạn sau của lịch sử, đặc biệt là ở miền Nam sau 1975 mới hình thành tầng lớp 'mại bản' ăn theo cuộc chiến tranh của Mỹ.



Chợ Bến Thành, tháng 7 năm 1975

Những thành phần này bị cáo buộc những tội ác với nhân dân đại khái như: (1) Buôn bán với đế quốc Mỹ và chính quyền Ngụy; (2) làm giàu bằng cách nhập cảng; (3) phát hành tài liệu đồi trụy, ru ngủ nhân dân; (4) nhập cảng súng đạn và nhu liệu quân sự chống lại nhân dân; (5) đầu cơ tích trữ,

tạo lũng đoạn kinh tế của nhà nước; và (6) ngoan cố dụ dỗ, đầu độc các cán bộ nhà nước làm ăn bất hợp pháp.

Trong năm 1977, chính quyền đẩy động cuộc tố cáo và truy nã các thành phần tư sản mại bản tại Sài Gòn và các tỉnh miền Nam Việt Nam. Trong đó phần lớn là các thương gia người Việt gốc Hoa. Nhiều gia đình bị lục soát, tài sản bị tịch thu, có khi bị bắt dẫn ra ngoài đường bêu xấu trước công chúng. Có một số gia đình làm ăn lương thiện nhưng tương đối giàu có, bị hàng xóm ghen ghét tố bậy cho công an vào tra xét đủ điều. Đôi khi, ngay cả những người 'có công với cách mạng' cũng bị tố cáo chỉ vì họ có tí của cải.

Trên thực tế, đa số những nhà tư sản lớn đã di tản ra nước ngoài, Sài Gòn chỉ còn các doanh nghiệp loại 'cò con' như các chủ nhà in, chủ xưởng thủ công, chủ cửa hàng, cửa hiệu... Những người chủ này, kể cả những người làm nghề chuyên môn như chủ hiệu thuốc tây, bị buộc phải kê khai tài sản, vốn liếng rồi bị trưng thu, tịch thu hoặc trưng mua. Họ bị bắt buộc bỏ nghề kinh doanh, chuyển qua sản xuất nông nghiệp và nhiều người bị buộc rời khỏi thành phố. Nhiều cửa hàng nhỏ, vốn liếng chẳng có bao nhiêu, một số tiệm ăn, tiệm cà phê... cũng bị niêm phong, định giá và chuyển qua hình thức sản xuất quốc doanh hoặc hợp tác xã.

Sau một đêm thức dậy, người dân Sài Gòn bỗng thấy thành phố vắng bóng hơn 1.000 nhà thuốc Tây ngày nào. Các bác sĩ thì chỉ đợi tan giờ làm việc để về nhà nuôi heo, trồng rau cải thiện đời sống. Một bác sĩ trẻ xin lập phòng khám 'nửa tư nhân nửa nhà nước' thì bị phê phán là 'con đĩa hút máu'. Sau này, cũng có những tư tưởng 'cấp tiến' trong giới lãnh đạo, họ 'bật đèn xanh' với ý nghĩ cho rằng bác sĩ đi làm thêm giờ sau giờ làm việc thì có lợi hơn việc bắt họ ở nhà nuôi heo!



Nhà thờ Đức Bà, tháng 7 năm 1975

Nguyên tắc hàng đầu của các chiến dịch CTCTN là bí mật và bất ngờ được thể hiện qua các mã số chiến dịch như X1, X2... Những tổ công tác được gấp rút thành lập, họ rà soát, lên danh sách những hộ gia đình kinh doanh, những gia đình giàu có phải vào diện 'cải tạo tư sản'. Nạn nhân chỉ biết những gì xảy ra khi cửa nhà bị gõ và tổ công tác đặc biệt bất ngờ xuất hiện, đọc quyết định 'kê biên tài sản'.

Sau khi tài sản bị niêm phong, gia đình sẽ nhận quyết định đi 'xây dựng vùng kinh tế mới'. Nhà cửa bị tịch thu sẽ trở

thành tài sản của nhà nước, hoặc sẽ được biến thành cửa hàng quốc doanh, thậm chí cũng có thể trở thành nhà ở cho cán bộ.

Nhà báo ĐP là người đã từng làm phóng viên tuyên truyền về cải tạo công thương nghiệp ở miền Bắc những năm 1960 khi còn công tác ở báo *Nhân Dân*. Sau năm 1975, ông lại một lần nữa làm chứng nhân về cuộc CTCTN tại Sài Gòn:

"Chúng tôi vác máy đi tuyên truyền mà lòng trĩu nặng, ngơ ngác nhìn nhau hỏi tại sao lại như vậy? Có lần, chúng tôi mang máy ra chợ Tạ Thu Thâu quay cảnh niêm phong tài sản một hộ kinh doanh hàng điện tử. Chưa kịp ghi hình ảnh nào, ông chủ hộ kinh doanh bước ra gạt máy, rồi chỉ vô mặt tôi bảo: 'Chú về mà hỏi Huỳnh Văn Tiếng [Giám đốc đài truyền hình lúc bấy giờ] xem ngày xưa tôi đã gửi linh kiện vô chiến khu lắp ráp đài phát thanh như thế nào, hỏi coi thời chống Mỹ tôi đã giúp đỡ các ông những gì? Bây giờ tôi buôn

bán, có tội tình gì mà bay bắt tôi về làm ruộng hả?’. Thời gian sau, tôi có trở lại tìm ông chủ ấy nhưng không gặp, chỗ cũ đã trở thành một cửa hàng quốc doanh”.

Vào thời ấy, Đài truyền hình HTV có chương trình thời sự khoảng 30 phút, tập trung nhiều thời lượng để tuyên truyền cho công cuộc cải tạo công thương nghiệp tại Sài Gòn. Phía sau chương trình ấy, phóng viên truyền hình là những người đã trực tiếp chứng kiến những giọt nước mắt, những cái nhìn ngạc nhiên, thảng thốt của người dân thành phố.



Khu Dân Sinh từng là một trong những địa chỉ của công cuộc cải tạo công thương nghiệp sau năm 1975

Bùi Quý, người đã từng làm việc trong Ban liên lạc công thương TP.HCM từ năm 1975 đến 1990, kể lại: “Tôi được phân công tác về Ban liên lạc công thương, tham gia triển khai thực hiện các chính sách của Nhà nước về cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh. Ngay từ thời điểm đó, tôi đã thấy mặt trái của chính sách cải tạo của chúng ta.

Nó giết chết mọi động lực phát triển, triệt tiêu sản xuất. Các doanh nghiệp tư nhân không tồn tại trong thực tế, bởi họ phải hòa tan mình vào cái gọi là hợp tác xã, công tư

hợp doanh... Khổ nỗi, hợp doanh gì mà toàn bộ tài sản là của tư nhân, Nhà nước chỉ có con người đưa ra để... quản lý, nắm luôn chức giám đốc. Mà họ là những người chưa bao giờ làm kinh tế.

Tôi vẫn nhớ rõ sự cảm kích của mình khi được nghe chỉ đạo của ông Năm Xuân (Mai Chí Thọ), chủ tịch UBND TP.HCM, tại buổi báo cáo tình hình làm ăn của các xí nghiệp công tư hợp doanh năm 1982-1983. Khi đó anh Năm Xuân đã nói thẳng rằng nếu gọi là hợp doanh thì Nhà nước phải thực góp tài sản chứ không phải tất cả chỉ là của tư nhân, Nhà nước chỉ có... con người. Mà những đồng chí này, ông Năm Xuân nói, ai cảm thấy mình không phù hợp thì xin đi làm việc khác giùm cho”.



“Nhiệt liệt hoan nghênh chủ trương bài trừ bọn tư sản mại bán lũng đoạn, đầu cơ tích trữ, phá rối thị trường”

Trong Hồi ký của một thằng hèn, nhạc sĩ Tô Hải, người đã từng mang trong người ‘nhiệt tình cách mạng’ của thời kháng chiến chống Pháp, nhìn công cuộc CTCTN tại Sài Gòn dưới một góc độ khác:

“Trước tình hình kinh tế ngày càng khó khăn sau những chiến dịch cải tạo, những cuộc ‘tấn công quyết định vào pháo đài Chợ Lớn mà chưa chế độ nào dám làm’ (chữ của ông Bảo Định Giang), những cuộc tịch thu đóng cửa tiệm đồng loạt, những cuộc vây ráp chợ trời, đặc biệt là hai cuộc đổi tiền (sự thật là thu hồi tiền mặt và chỉ trả lại cho mỗi

người một số tiền tối thiểu), Sài Gòn trở thành rỗng tuếch về bề mặt! Nhưng về phần chìm, Sài Gòn vẫn là... Sài Gòn! Bên cạnh những ông chủ cũ với những két sắt đầy vàng, đô-la, kim cương mà các cửa hiệu do con, cháu, người làm công đứng tên bị đóng cửa, bị tịch thu, xuất hiện những ông chủ mới giàu lên một cách nhanh chóng nhờ ‘hôi của lúc cháy nhà’.

Chính thời kỳ này đã giúp cho hàng vạn tay cơ hội chiếm đoạt không biết bao nhiêu tài sản của các thứ ‘kẻ thù cách mạng’ để biến thành của riêng, của con cháu, người quen. Ai có thể thống kê được những gì các ‘đội cải tạo’ đã ‘tịch biên’ của hơn một triệu cửa hàng, gần 7.000 xí nghiệp to nhỏ của cái thành phố lớn nhất nước này? Và cũng chẳng lấy gì làm lạ khi một ‘đạo diễn điện ảnh cách mạng’ bỗng trở thành... chủ một cửa hàng nhiếp ảnh to nhất Chợ Lớn.

Ngay một nhà máy đã quốc hữu hóa, sau này người ta vẫn có thể úm ba la ‘hô biến’ để nó trở thành nhà máy... tư nhân, cho vợ đứng tên, như trường hợp nhà máy mì ăn liền Miliket. Một ông bí thư quận bỗng thành chủ nhân của 5 ngôi nhà cao tầng — tất nhiên ông không đại gì mà đứng tên. Và những cán bộ ‘cải tạo tư bản’, ‘cải tạo công thương nghiệp’ sau khi kê khai qua quýt số hàng, số tiền, số vàng... trong két các khổ chủ rồi ‘quên’ nạp cho ban cải tạo bằng kê khai để sau này thành những nhà tư bản mới.

Chính Tô Hải cũng đã tham gia đồng thời chứng kiến những chiến dịch tịch thu, tiếp quản, đổi chủ. Theo ông, đây là cơ hội không chỉ bằng vàng, mà bằng... kim cương cho kẻ đã có kinh nghiệm hoặc đã bỏ lỡ việc kiếm chác từ những ngày đầu tiếp quản vì máu cách mạng lúc ấy chưa chuyển từ đỏ sang đen!

“Có nhiều người hôm trước còn là người hiền lành tử tế, hôm sau đã trở thành tên cướp hung bạo khi khảo của khổ chủ. Có người chưa kịp hết lác thì khổ chủ đã tắt tời đem nộp cả hộp bích quy kim cương chỉ để xin ông cán bộ báo cáo giùm lên trên rằng “nhà này không có gì”... Những chuyện cười ra nước mắt như thế nhiều lắm, kể không xiết. Chẳng thế mà đã có bao ‘nhà cách mạng’ năm xưa nay làm chủ cả mấy ngôi nhà (hồi ấy gọi là ‘phân phối’), chưa kể tiền vàng, tiêu mấy đời không hết.

Số phận các ‘nhà cách mạng’ sau cuộc đại vơ vét này không giống nhau. Những kẻ lờ đời đóng vai củ mì củ mì cho đến khi đủ tuổi về hưu non, ‘hạ cánh an toàn’, yên hưởng hạnh phúc bên vợ con và... hàng tá bồ nhí. Ngay giới văn nghệ cũng có những ‘nhà’ nọ, ‘nhà’ kia đang say mê sáng tác bỗng tự nguyện bỏ nghề để rồi chính mình hoặc con cái trở thành những ‘đại gia’ sau này”.



Chợ Bến Thành năm 1985

Cuộc CTCTN như một cơn gió lốc đã quét qua cuộc đời của nhiều ông chủ doanh nghiệp tư nhân tại Sài Gòn. Trên *Tuổi Trẻ Online* có rất nhiều bài viết về đề tài này, tôi xin tóm lược một số chuyện mà ấn bản điện tử của tờ báo gọi là “*Những chuyện ai cũng muốn quên*”.

Trường hợp của ông Trịnh Thành Nhơn là một thí dụ điển hình. Năm 1976, cả gia đình ông Nhơn sống nhờ vào gian hàng bán xà bông ở chợ Bình Tây, Chợ Lớn. Ông gom góp 3.000 đồng, dẹp một góc trong nhà, kiếm ba cục gạch và một thùng phuy, mượn thợ người Hoa của một hãng xà bông để hình thành một cơ sở sản xuất xà bông không

tên.

Xà bông làm ra được bán cho các hợp tác xã và công ty thương nghiệp của nhà nước. Sản phẩm bán ra được xem là hợp pháp, nhưng nguyên vật liệu lưu thông trên đường về xưởng lại là bất hợp pháp. Ông Nhơn phải mua dứa từ Mỹ Tho, Bến Tre, bỏ vào bịch nilông nhỏ khi đi qua các trạm kiểm soát.

Ngày ấy, xà bông của ông Nhơn bán cho ngành thương nghiệp với giá do Ủy ban Vật giá duyệt. Để sản xuất được 1kg xà bông phải bỏ khoảng 8 đồng vốn, trong khi ủy ban chỉ duyệt giá bán 3,6 đồng. Cũng vì thế, phải ‘ăn gian’ nguyên liệu và tung ra thị trường những sản phẩm kém chất lượng. Ông Nhơn kể lại: “*Nhiều cán bộ nhà nước bảo với tôi họ chỉ yêu cầu tôi làm đúng, không cần tôi làm tốt. Nhưng với các qui định treo ngoe như vậy, tôi làm đúng sao được?*”. Công việc kinh doanh ngày càng mở rộng, ông Nhơn sắm thêm máy móc, tuyển thêm công nhân. Mỗi ngày ông sản xuất đến 5 tấn xà bông, có ngày lên đến 10 tấn.

Khi có chiến dịch CTCTN, cơ sở của ông Nhơn bị thanh niên băng đỏ ‘đóng chốt’ tại nhà gần 1 tháng để kiểm kê và canh giữ tài sản. Cũng may có ‘tay trong’ mách nước nên ông làm đơn xin phường xét lại. Đơn của ông được cứu xét với điều kiện ông phải ngưng hợp đồng cung ứng cho công ty thương nghiệp, tất cả sản phẩm phải chuyển sang bán cho hợp tác xã phường.

Đầu năm 1980, ông Nhơn bị phường gọi lên, bảo rằng qui mô cơ sở sản xuất của ông lớn quá, phải ‘phát triển’ lên thành Xí nghiệp Đời sống của phường. Phường cấp cho ông một căn nhà, kêu ông chuyển hết nguyên liệu, lao động, máy móc... vào đấy để sản xuất. Đồng thời phường cử người làm Giám đốc, ông được giao phụ trách kỹ thuật. Ông Nhơn tâm sự: “*Ngay từ đầu tôi đã thấy không ổn. Máy ông chẳng hiểu gì về sản xuất kinh doanh gì cả, tôi làm thế này máy ông cứ chỉ đạo thế khác. Hai bên cứ lo cãi nhau thì làm ăn gì được*”. Xí nghiệp hoạt động được hai năm thì giải tán và vốn liếng của ông Nhơn cũng hết sạch.

Đến năm 1989, với sự ra đời của Nghị quyết 16, cánh cửa cho tư nhân làm kinh tế mở ra. Ông Nhơn thành lập doanh nghiệp Sơn Hải và nổi đình nổi đám với kem đánh răng Dạ Lan vào đầu thập niên 1990.



Chợ Bình Tây trong Chợ Lớn trước 1975

Gia đình ông Nguyễn Lâm Viên trước năm 1975 sống nhờ vào cửa tiệm tạp hóa, mỗi chiều 4m, bán giày dép ở Gò Vấp. Sau ngày Sài Gòn sụp đổ, cán bộ phường đến bảo cửa tiệm nhà ông rộng quá, phải chia bớt cho người khác. Cửa tiệm bị xén còn lại ngang 1,5m, dài 2m.

Ông Viên bỏ học, lên rừng, làm nhân viên phòng kế hoạch Nông trường Sông Ray (Đồng Nai) được vài năm rồi trở về Sài Gòn. Với kinh nghiệm về gỗ, mây, tre học được từ nông

trường, ông mở cơ sở sản xuất đồ nội thất. Tổ hợp mây tre lá Đồng Tâm ra đời ở Nhà Bè năm 1985. Chỉ trong vòng hai năm, số lao động của tổ hợp Đồng Tâm lên đến 100 người. Vốn liếng nguyên liệu, hàng hóa thành phẩm cũng đã lên đến cả 100 lượng vàng. Tuy nhiên, xưởng sản xuất vẫn không khác gì nhà lá, hàng làm xong không biết chất đầu phải phơi nắng, phơi mưa ngoài trời.

Khi chính quyền yêu cầu đưa Đồng Tâm vào liên doanh với nhà nước và giao cho ông khu đất rộng 10.000m² để phát triển, ông đồng ý ngay. Xí nghiệp liên doanh mây tre lá Nhà Bè ra đời năm 1987, trực thuộc Công ty liên hiệp Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Nhà Bè (Nhabexims). Lãi chia theo tỷ lệ Nhà nước 49%, ông Viên 51%. Một cán bộ trong công ty kể lại: *“Anh Viên được giao chức giám đốc, được tự chủ kinh doanh vì chúng tôi biết chỉ có anh mới nắm được kỹ thuật và thị hiếu thị trường. Lúc đó, tôi có nói thẳng với cấp dưới rằng những ai không có khả năng thì không nên can thiệp vào công việc kinh doanh của xí nghiệp kéo hồng hết việc”*.

Ngoài sản phẩm của xí nghiệp ngoài mây, tre, lá còn có mít sấy khô xuất sang thị trường Đài Loan, Hồng Kông. Nhưng cái họa cũng đến từ đó. Ông Viên được ban giám đốc Nhabexims gọi lên, thông báo sẽ cho ông ‘chuyển công tác’. Linh cảm cho ông Viên hay có chuyện không lành bởi từ hôm trước dư luận đồn ông đang mượn danh nghĩa nhà nước để làm giàu cho cá nhân. Ông Viên biết đã đến lúc người ta không cần đến mình nữa vì lao động đã có sẵn, công nghệ sản xuất mít sấy đang vận hành tốt, sản phẩm mây tre cũng đã có thị trường. Đấu tranh để ở lại cũng tốt nhưng sẽ được gì? Vậy là ông thẳng thừng: *“Tôi là giám đốc thuê, không phải là cán bộ nhà nước. Muốn xài thì xài, không xài nữa tôi nghỉ”*. Vài ngày sau, ông nhận được quyết định thôi việc.

Vậy là ông Viên ra đi, hành trang nhẹ tênh nhưng nỗi buồn nặng trĩu. Ông làm rất nhiều nghề: đi bỏ mối đồng hồ, buôn xe máy... góp từng đồng chờ ngày tái khởi nghiệp. Hồi ấy, 1 tấn mít bán sang Đài Loan với giá 6.000 USD, trong khi gạo xuất khẩu chỉ ở mức 200 USD/tấn. Ông biết nông sản chế biến đang có thị trường, người trồng mít sẽ có lợi. Năm 1989, ông quyết định đem công nghệ mít sấy từ Đài Loan về VN và tạo ra bước ngoặt lớn trong sự nghiệp kinh doanh của mình. Cuối năm 1992, ông quyết tâm dựng lại nhà máy. Như con chim sợ cây cong, lần này ông chứa nguyên liệu ở Bình Dương, sơ chế ở An Phú Đông, chế biến ở Thủ Đức... Ông giải thích: *“Tôi cố phân tán nhỏ cơ sở ra để không ai nhìn thấy mình, không biết mình là ai. Tự nhân mà, mặc dù lúc đó đã được thừa nhận nhưng mà người ta vẫn có xu hướng ‘thương’ những ‘thằng’ nhỏ nhỏ, nghèo”*.



Năm 1995, ông Viên quyết định xây nhà máy ở xã Tân Định (Tân Uyên, Bình Dương). Nhiều người thân bảo ông té đau một lần rồi mà vẫn chưa tỉnh ngộ. Nhưng ông nghĩ mình đã có tâm huyết, tại sao không thể đi tới cùng? Niềm vui của ông là ngày hôm nay trên thương trường, sản phẩm sấy khô Vinamit đang cạnh tranh bình đẳng với sản phẩm sấy khô của Nhabexims. Ông Viên tâm sự: *“Tôi vẫn thăm lặng theo dõi sự phát triển của Nhabexims, bởi ở nơi ấy tôi đã để lại một phần đời của mình, và có cả một phần tài sản của mình”*.

Sản phẩm của Vinamit ngày nay

Đã có không ít những trường hợp ‘bỏ của chạy lấy người’ như của ông Trịnh Thành Nhơn và Nguyễn Lâm Viên trong thời điều linh. Tất cả chỉ vì những chính sách không phù hợp từ trên cao và cũng không loại trừ sự lạm dụng quyền lực của các cấp dưới tại địa phương.

Kết quả là nhiều người đã phải bỏ nước ra đi vì 'không còn đất sống', hiểu theo khía cạnh kinh tế, hoặc vì những bất đồng về quan điểm chính trị. Thời điều linh của dân tộc Việt Nam khởi đầu từ đó và không biết đến bao giờ mới có điểm dừng.

Giáo sư Đặng Phong, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, người đã viết hàng chục ngàn trang 'sử kinh tế' Việt Nam qua các thời kỳ, nhận xét: "*Nền kinh tế miền Nam trước 1975 phồn vinh thật nhưng giả tạo ở chỗ nó không tự nuôi nổi nó... Rất tiếc chúng ta xóa bỏ bộ máy điều hành kinh tế miền Nam nhanh quá... Phải đến đại hội đảng lần thứ VI mới xác định được những sai lầm do chủ quan, nóng vội trong việc xóa bỏ các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa...*"

Nguyễn Ngọc Chính